

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2026/HNGĐ-ST

Ngày 04/5/2026

“Ly hôn, nuôi con chung khi ly
hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Quảng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Công Hùng

2. Ông Nguyễn Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Đức Quang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 298/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị O, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai.

(Bà O vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Lâm Văn L, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai.

(Ông L vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà Hoàng Thị O trình bày:

Bà Hoàng Thị O và ông Lâm Văn L qua tìm hiểu tự nguyện và đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai vào ngày 30/01/2009. Bước đầu sống chung hạnh phúc. Mâu thuẫn xảy ra do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vì con nên bà O cố gắng nhẫn nhịn để chung sống, tuy nhiên hiện tại ông L vẫn không thay đổi, bà O không thể chịu đựng được cuộc sống như thế này nữa nên từ tháng 03 năm 2025 bà O và

ông L sống ly thân, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay bà O thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà O được ly hôn với ông L

Về con chung, bà O và ông L có 02 con chung là Lâm Thị Kim T, sinh ngày 14/11/2009 và Lâm Quang C, sinh ngày 03/10/2011, hiện con chung đã lớn nên nguyện vọng con ở với ai thì người đó nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung bà O không đề cập giải quyết.

Tại các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là ông Lâm Văn L trình bày:

Ông L và bà Hoàng Thị O qua tìm hiểu tự nguyện và đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai vào ngày 30/01/2009. Bước đầu sống chung hạnh phúc. Mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng đôi khi có xảy ra cãi nhau nhưng không đáng kể, vợ chồng đều tự bỏ qua cho nhau để quay về chung sống đoàn tụ. Tuy nhiên sau đó kể từ khi vợ đi làm ăn xa thì vợ đã làm đơn ly hôn với ông L, ông L mong chị O suy nghĩ lại để vợ chồng quay về đoàn tụ nuôi dạy con cái.

Về con chung, ông L và bà O 02 con chung là Lâm Thị Kim T, sinh ngày 14/11/2009 và Lâm Quang C, sinh ngày 03/10/2011, hiện các con đang ở với ông L, trường hợp ly hôn thì ông L đề nghị được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Lâm Văn L. Về con chung, bà O đề nghị nuôi con chung theo nguyện vọng của con chung. Về tài sản chung và nợ chung, bà O không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến của bị đơn tại phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

- Về nội dung đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Hoàng Thị O đối với ông Lâm Văn L.

+ Về con chung: Giao con chung là Lâm Thị Kim T cho bà Hoàng Thị O, giao con chung là Lâm Quang C cho ông Lâm Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

+ Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án gồm có: Đơn khởi kiện; Bản sao căn cước công dân; 02 bản sao giấy khai sinh; 01 giấy chứng nhận kết hôn bản gốc; 01 xác nhận thông tin nơi cư trú; 01 đơn từ chối hòa giải đối thoại; Giấy viết cam kết; Bản tự khai của nguyên đơn; Bị đơn, Biên bản xác minh. Biên bản trình bày ý kiến của con chưa thành niên. Đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn; .

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà **Hoàng Thị O** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **Lâm Văn L**. Đơn khởi kiện của bà **Hoàng Thị O** phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông **Lâm Văn L** cư trú tại **thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai** nên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Gia Lai thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025.

Nguyên đơn bà **Hoàng Thị O** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị ông **Lâm Văn L** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn

Bà **Hoàng Thị O** và ông **Lâm Văn L** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai vào ngày 30/01/2009, bà **Hoàng Thị O** và ông **Lâm Văn L** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Xét tình trạng hôn nhân giữa bà **O** và ông **L** thấy rằng, trong quá trình chung sống, giữa bà **O** và ông **L** có phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi vã. Bà **O** đã từng nộp đơn lên Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai để yêu cầu ly hôn với ông **Lâm Văn L** vào tháng 6/2025, sau khi được Tòa án hòa giải đoàn tụ, bà **O** đã rút yêu cầu khởi kiện để vợ chồng về chung sống nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được giải quyết. Bà **O** tiếp tục yêu cầu giải quyết ly hôn với ông **L**, hiện tại bà **O** và ông **L** không còn chung sống với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành hòa giải cho các bên nhiều lần nhưng bà **O** vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét tình trạng hôn nhân của bà **Hoàng Thị O** và ông **Lâm Văn L** là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Hoàng Thị O**.

[3] Về con chung: Bà **Hoàng Thị O** và ông **Lâm Văn L** có 02 con chung là **Lâm Thị Kim T**, sinh ngày 14/11/2009 và **Lâm Quang C**, sinh ngày 03/10/2011. Xét ý kiến và yêu cầu của các đương sự về con chung thấy rằng, con chung là **Lâm Quang C** có nguyện vọng được ở với ông **Lâm Văn L**, con chung là **Lâm Thị Kim T** có nguyện vọng được ở với bà **Hoàng Thị O**. Xét cha mẹ có nghĩa vụ

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, trên cơ sở nguyện vọng của con chung, để đảm bảo sự phát triển đầy đủ toàn diện bình thường cho con chung chưa thành niên, việc giao con chung là **Lâm Quang C** cho ông **L** và giao con chung là **Lâm Thị Kim T** cho bà **O** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là đảm bảo và phù hợp.

Bà **Hoàng Thị O** và ông **Lâm Văn L** không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà **Hoàng Thị O** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 195; Điều 220; khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 235; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Hoàng Thị O**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Hoàng Thị O** được ly hôn với ông **Lâm Văn L**.

2. Về con chung:

Giao con chung là **Lâm Quang C**, sinh ngày 03/10/2011 cho ông **Lâm Văn L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình (Theo nguyện vọng của con chung)

Giao con chung là **Lâm Thị Kim T**, sinh ngày 14/11/2009 cho bà **Hoàng Thị O** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình (Theo nguyện vọng của con chung)

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí:

Buộc bà **Hoàng Thị O** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0007120 ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà **Hoàng Thị O** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bà **Hoàng Thị O** và ông **Lâm Văn L** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 8 - Gia Lai;
- Đương sự;
- UBND xã Ia Lâu, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 8 – Gia Lai;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Quảng

